Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8007.00.20

Mã HS	8007.00.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng thiếc / - Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 20:38:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/80070020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12379
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12379
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12379
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12379
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12379
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12379

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11720
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11663
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11663
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11663
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11663
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11663
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11663
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11715
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11715

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11715
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11715
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11715
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11715
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11716
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11716
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11716
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11716
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11716
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11716
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11719
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11669
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11675
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11675
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11675
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11675
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11675
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11675
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11708
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11708
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11708
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11708
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11708
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11708
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11753
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11753

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11753
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11753
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11753
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11753
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11738
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11738
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11738
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11738
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11738
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11738
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11738
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11738
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11738
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11738
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11738
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11738
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11755
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11755
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11755
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11755
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11755
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11755
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11754
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11754
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11754
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11754

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11754
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11754
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11701
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11701
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11701
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11701
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11701
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11701
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11701
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11738
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11738
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11738
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11738
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11738
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11738
RCEP B	2022	2022	0	B!D11738
RCEP B	2023	2023	0	B!E11738
RCEP B	2024	2024	0	B!F11738
RCEP B	2025	2025	0	B!G11738
RCEP B	2026	2026	0	B!H11738
RCEP B	2027	2027	0	B!I11738
RCEP C	2022	2022	0	C!D11738
RCEP C	2023	2023	0	C!E11738
RCEP C	2024	2024	0	C!F11738
RCEP C	2025	2025	0	C!G11738
RCEP C	2026	2026	0	C!H11738

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11738
RCEP D	2022	2022	0	D!D11737
RCEP D	2023	2023	0	D!E11737
RCEP D	2024	2024	0	D!F11737
RCEP D	2025	2025	0	D!G11737
RCEP D	2026	2026	0	D!H11737
RCEP D	2027	2027	0	D!I11737
RCEP E	2022	2022	0	E!D11741
RCEP E	2023	2023	0	E!E11741
RCEP E	2024	2024	0	E!F11741
RCEP E	2025	2025	0	E!G11741
RCEP E	2026	2026	0	E!H11741
RCEP E	2027	2027	0	E!I11741
RCEP F	2022	2022	0	F!D11738
RCEP F	2023	2023	0	F!E11738
RCEP F	2024	2024	0	F!F11738
RCEP F	2025	2025	0	F!G11738
RCEP F	2026	2026	0	F!H11738
RCEP F	2027	2027	0	F!I11738
VIFTA	2024	2024	2,6	VI!F10857
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G10857
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H10857
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I10857

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8007.00 có 7 dòng thuế; dòng 8007.00.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm.	8007.00.30 Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy; 8007.00.40 Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông); 8007.00.91 Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá; 8007.00.92 Các sản phẩm gia dụng khác; 8007.00.93 Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes); 8007.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8007.00.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8007.00.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12379), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.